

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02 năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
Căn cứ Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang;
Căn cứ Báo cáo số 07/ACCI/BC-TH ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng tháng 01 năm 2023.
Căn cứ Báo cáo số 18/ACCI/BC-TH ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng tháng 02 năm 2023.
Xét đề nghị của Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng và Quản lý xây dựng ngày 07/3/2023 về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02 năm 2023 kèm theo Quyết định này, trong đó mỗi chỉ số giá có 04 bảng chi tiết:

- Bảng số 1: Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Bảng số 2: Chỉ số giá phần xây dựng của công trình.


- Bảng số 3: Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Bảng số 4: Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

1. Chỉ số giá xây dựng làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tham khảo trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình các công trình sử dụng vốn nhà nước được xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc thì liên hệ với Sở Xây dựng để được hướng dẫn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh An Giang (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Các PGĐ Sở (để biết);
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KT&QLXD, Cương (2).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thanh Vũ

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG (THÁNG 01, 02 NĂM 2023)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 96 /QĐ-SXD ngày 08/3/2023)

I. Căn cứ:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng và bảng giá ca máy năm 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố lần 2 đơn giá nhân công xây dựng và bảng giá ca máy năm 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Bộ Đơn giá xây dựng công trình năm 2021;
- Căn cứ Báo cáo số 07/ACCI/BC-TH ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng tháng 01 năm 2023.
- Căn cứ Báo cáo số 18/ACCI/BC-TH ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng tháng 02 năm 2023.
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh An Giang tháng 01, 02 năm 2023;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phân xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.



2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính

đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02 năm 2023 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 01, 02 năm 2023 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.



AXI
S
XÂY
NH

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG:
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2023
 Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
 (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 01/2023 so với |
|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình giáo dục | |
| | Công trình trường mầm non | 118,08 |
| | Công trình trường tiểu học | 118,99 |
| | Công trình trường trung học cơ sở | 118,09 |
| | Công trình trường trung học phổ thông | 118,78 |
| 1.2 | Công trình văn hóa | 118,06 |
| 1.3 | Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng | 118,38 |
| 1.4 | Công trình y tế | 116,35 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Công trình năng lượng | |
| | Đường dây | 126,64 |
| | Trạm biến áp | 124,75 |
| 2.2 | Công trình nhà kho | 119,47 |
| 3 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 3.1 | Công trình đường bộ | |
| | Công trình đường nhựa asphan | 116,69 |
| 3.2 | Công trình cầu | |
| | Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp | 113,65 |
| 4 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 4.1 | Công trình đập bê tông | 118,97 |
| 4.2 | Công trình kênh bê tông xi măng | 116,29 |
| 4.3 | Công trình tường chắn bê tông cốt thép | 116,34 |
| 4.4 | Công trình đê sông | 117,04 |
| 5 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 5.1 | Công trình mạng cấp nước | 120,66 |
| 5.2 | Công trình xử lý rác thải | 115,32 |
| 5.3 | Công trình chiếu sáng | 131,94 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2023

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 01/2023 so với |
|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình giáo dục | |
| | Công trình trường mầm non | 120,72 |
| | Công trình trường tiểu học | 120,66 |
| | Công trình trường trung học cơ sở | 119,88 |
| | Công trình trường trung học phổ thông | 120,71 |
| 1.2 | Công trình văn hóa | 119,42 |
| 1.3 | Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng | 120,26 |
| 1.4 | Công trình y tế | 119,22 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Công trình năng lượng | |
| | Đường dây | 128,27 |
| | Trạm biến áp | 130,52 |
| 2.2 | Công trình nhà kho | 120,84 |
| 3 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 3.1 | Công trình đường bộ | |
| | Công trình đường nhựa asphan | 117,57 |
| 3.2 | Công trình cầu | |
| | Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp | 114,47 |
| 4 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 4.1 | Công trình đập bê tông | 119,91 |
| 4.2 | Công trình kênh bê tông xi măng | 116,68 |
| 4.3 | Công trình tường chắn bê tông cốt thép | 117,01 |
| 4.4 | Công trình đê sông | 117,89 |
| 5 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 5.1 | Công trình mạng cấp nước | 121,72 |
| 5.2 | Công trình xử lý rác thải | 120,63 |
| 5.3 | Công trình chiếu sáng | 133,36 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2023

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 01/2023 so với | | |
|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | |
| 1.1 | Công trình giáo dục | | | |
| | Công trình trường mầm non | 120,98 | 120,35 | 117,36 |
| | Công trình trường tiểu học | 121,46 | 120,35 | 112,53 |
| | Công trình trường trung học cơ sở | 120,22 | 120,35 | 113,86 |
| | Công trình trường trung học phổ thông | 121,14 | 120,35 | 113,29 |
| 1.2 | Công trình văn hóa | 119,53 | 120,35 | 111,66 |
| 1.3 | Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng | 120,64 | 120,35 | 112,61 |
| 1.4 | Công trình y tế | 119,24 | 120,35 | 111,40 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | |
| 2.1 | Công trình năng lượng | | | |
| | Đường dây | 131,57 | 120,35 | 111,86 |
| | Trạm biến áp | 134,55 | 120,35 | 112,59 |
| 2.2 | Công trình nhà kho | 122,12 | 120,35 | 107,83 |
| 3 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | |
| 3.1 | Công trình đường bộ | | | |
| | Công trình đường nhựa asphan | 116,98 | 120,35 | 122,58 |
| 3.2 | Công trình cầu | | | |
| | Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp | 114,03 | 120,35 | 110,95 |
| 4 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | |
| 4.1 | Công trình đập bê tông | 121,22 | 120,35 | 113,26 |
| 4.2 | Công trình kênh bê tông xi măng | 115,31 | 120,35 | 110,56 |
| 4.3 | Công trình tường chắn bê tông cốt thép | 118,37 | 120,35 | 108,25 |
| 4.4 | Công trình đê sông | 118,84 | 120,35 | 111,14 |
| 5 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | |
| 5.1 | Công trình mạng cấp nước | 122,66 | 120,35 | 119,24 |
| 5.2 | Công trình xử lý rác thải | 121,41 | 120,35 | 110,70 |
| 5.3 | Công trình chiếu sáng | 135,65 | 120,35 | 113,59 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2023
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
 (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá tháng 01/2023 so với |
|-----|---------------------------|---------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | Xi măng | 104,75 |
| 2 | Cát xây dựng | 130,92 |
| 3 | Đá xây dựng | 116,00 |
| 4 | Gạch xây | 132,58 |
| 5 | Gỗ xây dựng | 127,29 |
| 6 | Thép xây dựng | 121,15 |
| 7 | Nhựa đường | 160,51 |
| 8 | Gạch ốp lát | 107,22 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 127,83 |
| 10 | Sơn và vật liệu sơn | 127,10 |
| 11 | Vật tư ngành điện | 136,79 |
| 12 | Vật tư đường ống nước | 122,68 |
| 13 | Kính xây dựng | 124,26 |
| 14 | Bê tông thương phẩm | 104,03 |
| 15 | Bê tông nhựa | 104,78 |
| 16 | Ống cống bê tông li tâm | 112,77 |
| 17 | Gạch không nung | 107,08 |
| 18 | Dầu Diesel | 176,83 |
| 19 | Xăng | 147,25 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2023**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 02/2023 so với |
|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình giáo dục | |
| | Công trình trường mầm non | 117,96 |
| | Công trình trường tiểu học | 118,92 |
| | Công trình trường trung học cơ sở | 117,93 |
| | Công trình trường trung học phổ thông | 118,59 |
| 1.2 | Công trình văn hóa | 117,77 |
| 1.3 | Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng | 117,90 |
| 1.4 | Công trình y tế | 116,14 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Công trình năng lượng | |
| | Đường dây | 126,91 |
| | Trạm biến áp | 124,93 |
| 2.2 | Công trình nhà kho | 119,63 |
| 3 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 3.1 | Công trình đường bộ | |
| | Công trình đường nhựa asphan | 116,59 |
| 3.2 | Công trình cầu | |
| | Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp | 113,99 |
| 4 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 4.1 | Công trình đập bê tông | 119,40 |
| 4.2 | Công trình kênh bê tông xi măng | 116,73 |
| 4.3 | Công trình tường chắn bê tông cốt thép | 117,11 |
| 4.4 | Công trình đê sông | 117,52 |
| 5 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 5.1 | Công trình mạng cấp nước | 120,65 |
| 5.2 | Công trình xử lý rác thải | 115,53 |
| 5.3 | Công trình chiếu sáng | 131,92 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2023

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 02/2023 so với |
|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình giáo dục | |
| | Công trình trường mầm non | 120,52 |
| | Công trình trường tiểu học | 120,55 |
| | Công trình trường trung học cơ sở | 119,68 |
| | Công trình trường trung học phổ thông | 120,46 |
| 1.2 | Công trình văn hóa | 119,08 |
| 1.3 | Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng | 119,69 |
| 1.4 | Công trình y tế | 118,90 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Công trình năng lượng | |
| | Đường dây | 128,54 |
| | Trạm biến áp | 130,66 |
| 2.2 | Công trình nhà kho | 120,99 |
| 3 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 3.1 | Công trình đường bộ | |
| | Công trình đường nhựa asphan | 117,45 |
| 3.2 | Công trình cầu | |
| | Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp | 114,81 |
| 4 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 4.1 | Công trình đập bê tông | 120,34 |
| 4.2 | Công trình kênh bê tông xi măng | 117,12 |
| 4.3 | Công trình tường chắn bê tông cốt thép | 117,79 |
| 4.4 | Công trình đê sông | 118,38 |
| 5 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 5.1 | Công trình mạng cấp nước | 121,69 |
| 5.2 | Công trình xử lý rác thải | 120,79 |
| 5.3 | Công trình chiếu sáng | 133,33 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2023

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 02/2023 so với | | |
|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | |
| 1.1 | Công trình giáo dục | | | |
| | Công trình trường mầm non | 120,68 | 120,35 | 118,05 |
| | Công trình trường tiểu học | 121,25 | 120,35 | 113,02 |
| | Công trình trường trung học cơ sở | 119,83 | 120,35 | 114,46 |
| | Công trình trường trung học phổ thông | 120,77 | 120,35 | 113,70 |
| 1.2 | Công trình văn hóa | 118,98 | 120,35 | 112,07 |
| 1.3 | Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng | 119,84 | 120,35 | 113,03 |
| 1.4 | Công trình y tế | 118,77 | 120,35 | 111,76 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | |
| 2.1 | Công trình năng lượng | | | |
| | Đường dây | 131,95 | 120,35 | 112,15 |
| | Trạm biến áp | 134,74 | 120,35 | 113,10 |
| 2.2 | Công trình nhà kho | 122,34 | 120,35 | 107,97 |
| 3 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | |
| 3.1 | Công trình đường bộ | | | |
| | Công trình đường nhựa asphan | 116,75 | 120,35 | 123,65 |
| 3.2 | Công trình cầu | | | |
| | Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp | 114,40 | 120,35 | 111,50 |
| 4 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | |
| 4.1 | Công trình đập bê tông | 121,86 | 120,35 | 113,78 |
| 4.2 | Công trình kênh bê tông xi măng | 116,01 | 120,35 | 110,93 |
| 4.3 | Công trình tường chắn bê tông cốt thép | 119,51 | 120,35 | 108,73 |
| 4.4 | Công trình đê sông | 119,51 | 120,35 | 111,72 |
| 5 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | |
| 5.1 | Công trình mạng cấp nước | 122,59 | 120,35 | 120,02 |
| 5.2 | Công trình xử lý rác thải | 121,59 | 120,35 | 110,99 |
| 5.3 | Công trình chiếu sáng | 135,60 | 120,35 | 114,15 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2023
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
 (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá tháng 02/2023 so với |
|-----|---------------------------|---------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | Xi măng | 104,75 |
| 2 | Cát xây dựng | 130,92 |
| 3 | Đá xây dựng | 116,00 |
| 4 | Gạch xây | 127,67 |
| 5 | Gỗ xây dựng | 127,29 |
| 6 | Thép xây dựng | 123,14 |
| 7 | Nhựa đường | 160,51 |
| 8 | Gạch ốp lát | 106,21 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 124,99 |
| 10 | Sơn và vật liệu sơn | 127,10 |
| 11 | Vật tư ngành điện | 136,79 |
| 12 | Vật tư đường ống nước | 122,68 |
| 13 | Kính xây dựng | 113,54 |
| 14 | Bê tông thương phẩm | 104,03 |
| 15 | Bê tông nhựa | 104,78 |
| 16 | Ống cống bê tông li tâm | 112,77 |
| 17 | Gạch không nung | 108,50 |
| 18 | Dầu Diesel | 180,42 |
| 19 | Xăng | 154,42 |

